



HÔN NHÂN QUỐC TẾ VIỆT - HÀN VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

GS.TS Ahn Kyong Hwan *

1. Mở đầu

Kể từ khi hai nước Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức (22/12/1992), các mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước ngày càng phát triển, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Hiện nay, Hàn Quốc đang là nhà đầu tư số một tại Việt Nam. Theo đà đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam, việc gia tăng các trường hợp kết hôn giữa các công dân Hàn Quốc với các công dân Việt Nam là một hệ quả tất yếu và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

Hiện nay, có khoảng 74.000 người Việt Nam đang cư trú tại Hàn Quốc, trong đó khoảng 45.000 người là công nhân làm việc trong các doanh nghiệp, khoảng 27.000 phụ nữ di trú và trên 2.000 du học sinh.

Số phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc và di trú đến Hàn Quốc đang gia tăng nhanh chóng. Gần đây, ở khu vực nông - ngư nghiệp, cứ 6 đôi kết hôn thì trong đó có một đôi mà cô dâu là người Việt Nam. Theo thống kê năm 2005, trong 8.027 vụ kết hôn của đàn ông Hàn Quốc làm nghề nông - lâm - ngư nghiệp thì có 2.885 vụ là kết hôn quốc tế, chiếm 35,9%, trong đó 1.535 vụ là kết hôn với phụ nữ Việt Nam. Ngay trong năm 2006, trong 337.528 vụ kết hôn thì đã có 39.071 vụ, chiếm 11,6% là kết hôn quốc tế. Tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài của người Hàn Quốc vào năm 1990 là 1%, năm 2003 là 9%, năm 2004 là 12%, năm 2005 là 14% và gần đây những vụ kết hôn với phụ nữ Việt Nam gia tăng một cách nhanh chóng, từ 1.522 người trong năm 2003 tăng lên 9.812 người vào năm 2006.

Trong số những người đàn ông Hàn Quốc làm nghề nông - lâm - ngư nghiệp kết hôn với người nước ngoài thì có đến 53,3% kết hôn với phụ nữ Việt Nam. Phụ nữ Việt Nam rất được đàn ông Hàn Quốc yêu mến, đây là một tín hiệu đáng mừng

* Đại học Chosun - Hàn Quốc.

nhưng bên cạnh đó lại bộc lộ tác động tiêu cực. Các công ty môi giới hôn nhân lợi dụng điểm này, sử dụng hình ảnh tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam trong con mắt đàn ông Hàn Quốc để phục vụ cho các mục đích kinh doanh trái phép của mình tại Việt Nam.

Trong số những phụ nữ Việt Nam di trú sang Hàn Quốc thì những người quê ở miền Nam nhiều hơn những người quê miền Bắc. Theo con số thống kê năm 2005, số vụ cấp visa di trú theo diện kết hôn của Đại sứ quán Hàn Quốc tại Hà Nội là 720 vụ, trong khi đó số vụ cấp visa của Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh lên đến 3.853 vụ. Ngay cả tại khu vực sông Mê Kông - vùng được coi là vựa lúa của thế giới, số lượng phụ nữ lấy chồng người Hàn và di trú về Hàn Quốc cũng không nhỏ. Tuy nhiên, kể từ năm 2005, các vụ kết hôn quốc tế cũng đã chuyển dần ra khu vực miền Bắc vì lý do phụ nữ khu vực đồng bằng Bắc Bộ được các công ty môi giới hôn nhân quảng cáo là chăm chỉ hơn, thương yêu chồng con hơn và có trình độ văn hoá cao hơn (hầu hết đều tốt nghiệp phổ thông trung học). Tại Hàn Quốc, số nam giới Hàn Quốc làm nghề nông - ngư nghiệp như vùng Gangwondo, Gyeongsangdo, Jeollado lại kết hôn với phụ nữ Việt Nam nhiều nhất.

Kết hôn là một trong những quyền cơ bản của mỗi người. Vấn đề đặt ra ở đây là chúng ta phải tìm ra được thực trạng kết hôn quốc tế giữa nam giới Hàn Quốc với phụ nữ Việt Nam, những vấn đề nảy sinh và những giải pháp sau khi phụ nữ Việt Nam kết hôn và đến định cư tại Hàn Quốc để hướng việc kết hôn đi theo chiều hướng tích cực, phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống tốt đẹp của hai nước.

2. Những vấn đề tồn tại của các cuộc hôn nhân quốc tế

2.1. Đi ngược với văn hoá kết hôn truyền thống

Việt Nam là một đất nước có nền văn hoá Nho giáo, là một dân tộc tôn trọng lễ nghĩa. Trong phong tục kết hôn cũng nhận lấy 3 sách *Chu lễ*, *Nghi lễ* và *Lễ ký* làm nền tảng cơ sở để thực hiện các lễ nghi. Gần đây, các cuộc kết hôn quốc tế giữa phụ nữ Việt Nam và nam giới Hàn Quốc đã tiến hành theo một trình tự hoàn toàn đối nghịch với văn hoá kết hôn truyền thống mà người Việt Nam và người Hàn Quốc đã kế thừa bao năm nay theo truyền thống văn hoá của đạo Khổng. Nói ngắn gọn, đây là một cuộc kết hôn không có lễ Nạp Thái mà cũng chẳng có lễ Vãn Danh. Trong kết hôn mà chẳng có được một chút thông tin cơ bản thông thường gì về đối tượng kết hôn, từ buổi gặp gỡ ra mắt đến lễ kết hôn và kết thúc tuần trăng mật đều diễn ra một cách nhanh chóng chỉ vùn vụt trong vòng một tuần lễ nên có nhiều cô dâu Việt Nam sau khi nhập cảnh Hàn Quốc đã nói là mình đã bị lừa. Việc này có

thể nhận thấy đây là chứng cứ của những cuộc hôn nhân được tiến hành mà không có một thông tin chính xác gì về chú rể, là những cuộc hôn nhân được hình thành mà không có sự trao đổi thông tin đầy đủ về nghề nghiệp, sức khoẻ, bệnh tình, thu nhập, quan hệ gia đình... của đối tượng kết hôn. Hôn lễ mà thoát ra khỏi “lục lễ” - một trình tự cơ bản của phong tục cưới hỏi truyền thống thì ngay từ đầu nó đã ẩn trong đó khá nhiều vấn đề. Việc này cho thấy các dịch vụ trung gian mai mối không thông báo cho cô dâu những thông tin cần thiết về nam giới Hàn Quốc hoặc đưa ra những thông tin sai sự thật về nghề nghiệp, bệnh tình, học lực, thu nhập của đối tượng kết hôn. Kết hôn quốc tế do các dịch vụ trung gian mai mối chủ trì đã làm vãn đục tính chất thiêng liêng của hôn nhân và văn hoá hôn nhân truyền thống của hai nước.

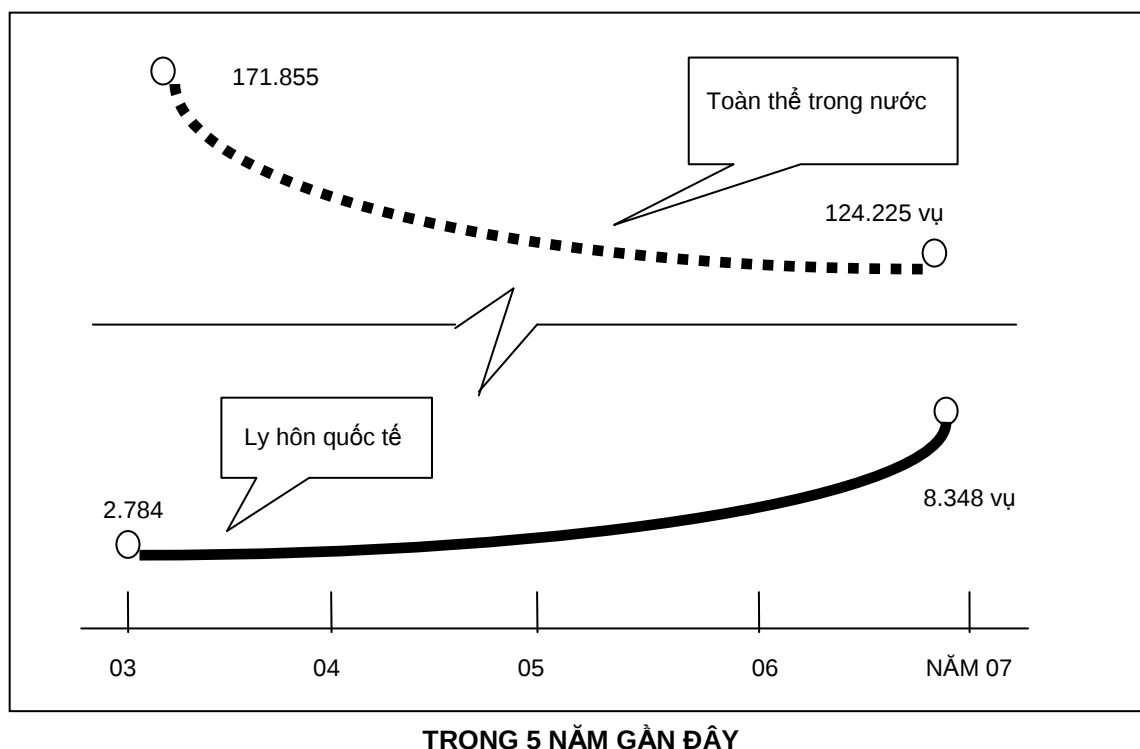
2.2. Cuộc sống hôn nhân bất hạnh

Ngay cả những cuộc kết hôn theo trình tự thông thường đi nữa thì những đôi vợ chồng có chung ngôn ngữ, chung môi trường sống tại cùng một đất nước nhưng trưởng thành trong những gia đình có nền giáo dục khác nhau, có những thói quen về văn hoá khác nhau mà giữ gìn, duy trì được hạnh phúc trong cuộc sống hôn nhân cũng không phải dễ dàng. Những cuộc kết hôn quốc tế do bức tường trở ngại về ngôn ngữ và văn hoá nên luôn tiềm ẩn những nguyên nhân bất hoà giữa vợ và chồng, giữa nàng dâu và bố mẹ chồng. Do trở ngại về ngôn ngữ nên không hiểu hết được về những suy nghĩ và tâm tư của nhau dẫn đến việc có những chuyện không đáng cũng trở thành nguyên nhân của bạo hành gia đình; cũng có trường hợp do mâu thuẫn với bố mẹ chồng nên người vợ bị căng thẳng thần kinh (stress) mà không thể có thai được. Thêm một nguyên nhân dẫn đến các kết cục bất hạnh là sự chênh lệch quá xa về tuổi tác giữa hai vợ chồng làm cho người chồng luôn nghi ngờ vợ, luôn cảm thấy bất an khi vợ đi ra ngoài nên hạn chế người vợ đi lại; hoặc ngược lại, người vợ cảm thấy ngượng không muốn đi ra ngoài cùng chồng do ngại những lời bàn tán và những ánh mắt thiếu thiện cảm của người ngoài. Chênh lệch về tuổi tác quá lớn giữa hai vợ chồng dẫn đến sự không đồng điệu về tâm sinh lý, gây ra nhiều bức bối cho cả hai bên. Những mối bất hoà trong gia đình như thế này là nguyên nhân gây gia tăng tỷ lệ ly hôn. Quan sát những vụ ly hôn của các cặp kết hôn trong nước và những vụ ly hôn của các cặp kết hôn quốc tế trong 5 năm gần đây ta có biểu đồ sau:

Số vụ ly hôn của những cặp trong nước năm 2003 là 171.855, năm 2007 giảm xuống còn 124.225 vụ. Trái lại, những vụ ly hôn của vợ chồng kết hôn quốc tế năm

2003 là 2.784 thì năm 2007 tăng lên là 8.348 vụ. Tỷ lệ các vụ ly hôn của các cặp kết hôn quốc tế tăng lên một cách nhanh chóng.

SỐ VỤ LY HÔN TRONG NƯỚC VÀ KẾT HÔN QUỐC TẾ



Tư liệu: Tối cao pháp viện

2.3. Vấn đề giáo dục con cái gặp nhiều khó khăn

Theo Bộ Giáo dục khoa học kỹ thuật thì trong năm 2007, số học sinh tiểu học, trung học và trung học phổ thông của những gia đình kết hôn quốc tế là 13.445 người, so với 7.998 người trong năm 2006 đã tăng 68%. Trong số này, số học sinh tiểu học là 11.444 người, chiếm tỷ lệ 85%; học sinh trung học 11,8% và học sinh trung học phổ thông là 3,1%. Tuy nhiên, con số các cháu nhỏ chưa đến tuổi đi học (dưới 6 tuổi) còn nhiều gấp đôi số học sinh đang theo học ở trường. Dự đoán nhiều năm sau, số lượng con cái của những gia đình kết hôn quốc tế sẽ nhập học vào trường học gia tăng rất nhanh. Đa số những phụ nữ di trú đến Hàn Quốc do vấn đề trở ngại về ngôn ngữ nên trong sinh hoạt cộng đồng xã hội không được tích cực, vấn đề giáo dục con cái cũng trở nên trầm trọng hơn. Cứ trong 100 học sinh tiểu học là con cái của những gia đình kết hôn quốc tế thì có 7,5 cháu không đạt được học lực cơ bản, nhiều gấp 5 lần so với những học sinh tiểu học con của những gia đình bình thường (cứ 100 người thì có 1,45 người không đạt). Không đạt được học lực cơ bản có nghĩa là việc được lên lớp vào học kỳ sau thật sự rất

khó khăn. Xét theo biểu đồ sau đây ta sẽ thấy điểm khó khăn trong vấn đề giáo dục con cái không phải là do người mẹ xuất thân từ nước nào mà chính là vấn đề ngôn ngữ. Xem bảng điều tra được đây về những khó khăn khi nuôi nấng con cái ta thấy phụ nữ di trú người Việt Nam có đến 47,9% người trả lời do không thông thạo tiếng Hàn nên gặp khó khăn, trong số con cái của những gia đình kết hôn quốc tế thì số con cái của gia đình phụ nữ Việt Nam kết hôn với người Hàn Quốc là 5.062 người, chiếm 11,4%.

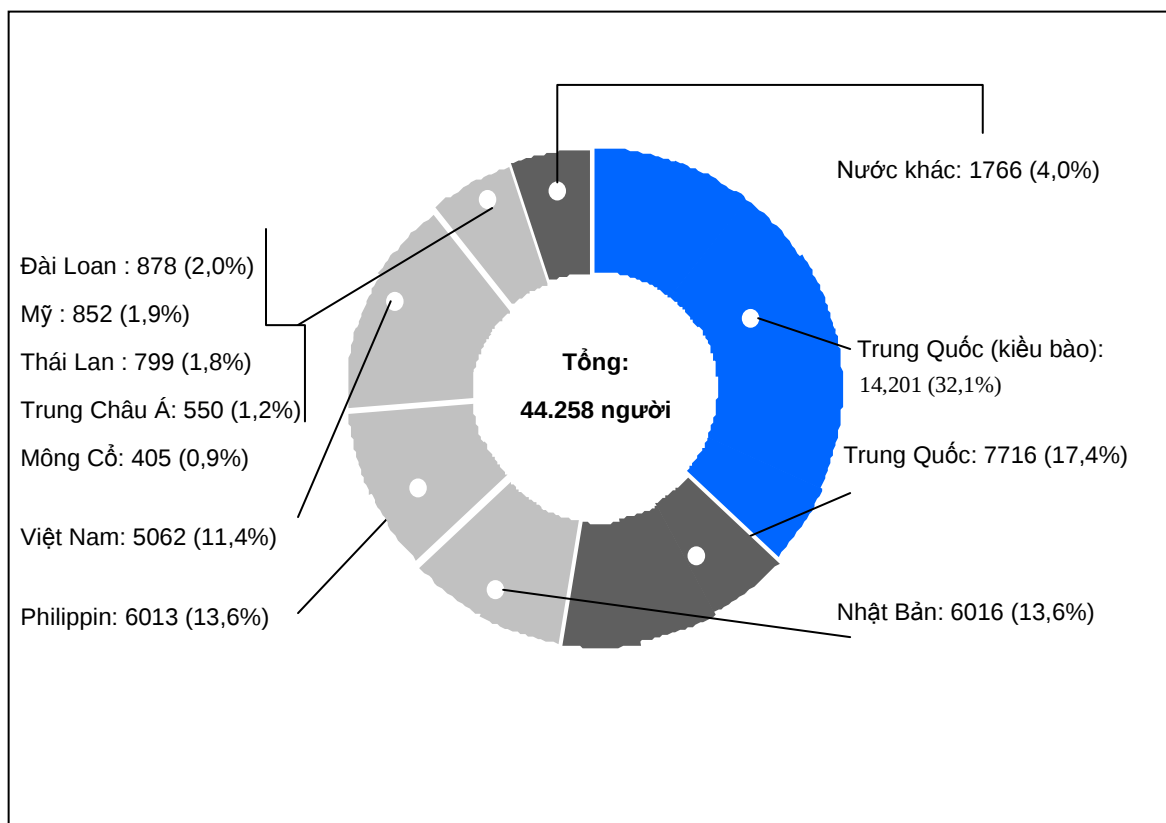
Những khó khăn khi nuôi dưỡng con cái

(Đơn vị: %, trả lời: số đồng)

Quốc gia xuất thân của người mẹ	Tiếng Hàn	Khó khăn kinh tế	Mâu thuẫn với chồng	Nuôi dưỡng con cái
Trung Quốc	41,3	34,9	11,1	14,3
Việt Nam	47,9	5,9	7,6	1,7
Nhật Bản	42,7	28,1	15,6	6,3
Philippin	48,8	12,2	9,8	2,4

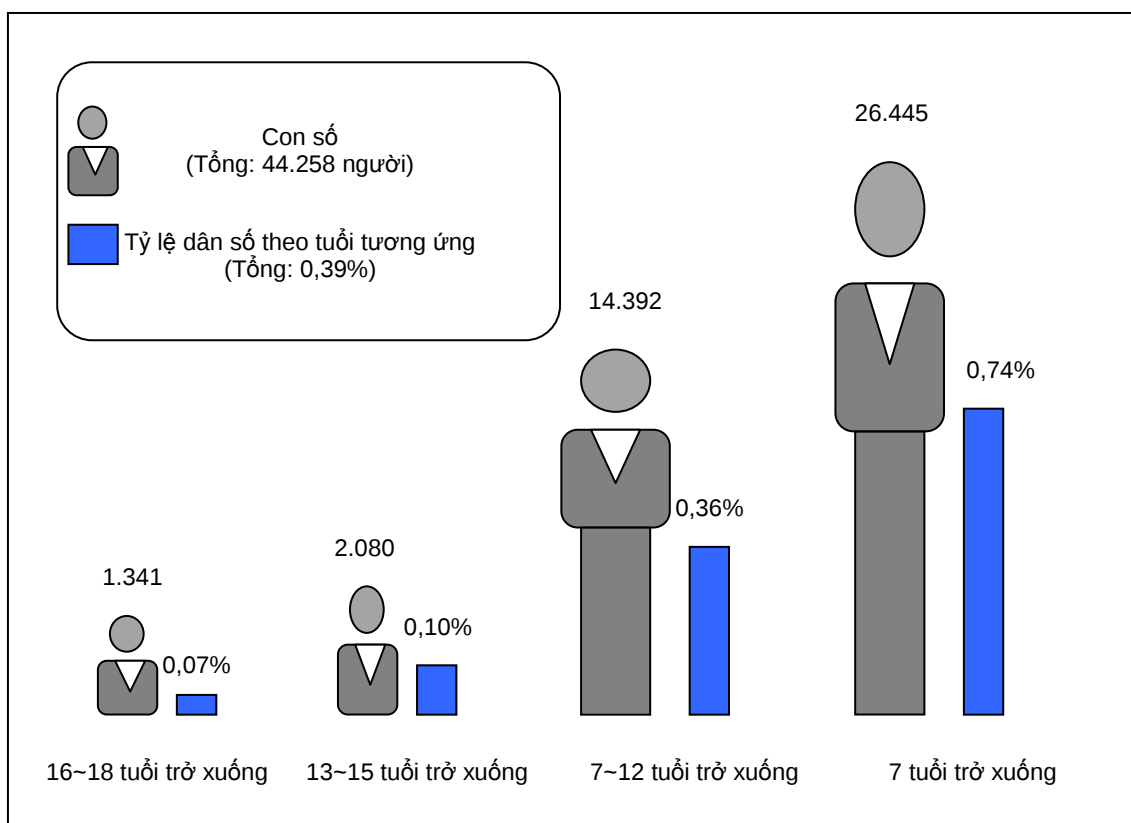
Tư liệu: Bộ Phụ nữ và gia đình,
Điều tra thực trạng gia đình kết hôn di trú đến Hàn Quốc, năm 2006

Bảng phân bố quốc tịch cha mẹ người nước ngoài của gia đình kết hôn quốc tế có con cái



Tài liệu: Bộ Hành chính tự trị, tháng 4/2007

Bảng tỷ lệ phân bố theo độ tuổi của con cái gia đình kết hôn quốc tế



Tài liệu: Bộ Hành chính tự trị, tháng 5/2007

2.4. Cái nghèo làm cản trở hạnh phúc

Kết quả điều tra của Bộ Phúc lợi xã hội & Y tế năm 2005 về những gia đình của những phụ nữ nước ngoài kết hôn với đàn ông Hàn Quốc và nhập cư vào Hàn Quốc cho thấy 52,9% phụ nữ nước ngoài nhập cư trên toàn quốc không thể tự kiếm tiền nuôi bản thân. Có thể nhận thấy hơn 50% trở lên đều kết hôn với người rất nghèo ở Hàn Quốc nên sau khi kết hôn họ đã gặp khó khăn trong việc giáo dục con cái do bất đồng ngôn ngữ, từ đó có thể nói cái nghèo sẽ liên tục đeo đẳng con cái những gia đình như thế này. Vì nghèo khó nên họ không thể cho con đến trường đi học đầy đủ. Hơn nữa, phần lớn những đứa trẻ sinh ra trong những gia đình kết hôn quốc tế này thường yếu về khả năng tự thể hiện bản thân trong quá trình trưởng thành do người mẹ không thông thạo ngôn ngữ. Theo kết quả nghiên cứu của Giáo sư Choi Seon Hee (Korean Bible University), những đứa trẻ nghèo thường có tỷ lệ học kém 2,2 lần so với trẻ bình thường. Cuối cùng, cái nghèo chính là nguyên nhân cướp đi cơ hội được giáo dục, gây cho những đứa trẻ sinh ra trong

những gia đình kết hôn quốc tế một vết thương về tinh thần không nhỏ và tất nhiên sẽ là trở ngại to lớn trên con đường hướng đến một cuộc sống hạnh phúc.

2.5. Sự xâm hại nhân quyền đối với phụ nữ Việt Nam

Cả quá trình từ khi những trung tâm tư vấn hôn nhân tập trung những cô dâu Việt Nam cho đến khi giới thiệu với người chồng tương lai và tiến hành lễ cưới diễn ra trong một khoảng thời gian rất ngắn. Theo kiểu “sáng xem mặt, chiều cưới”, đám cưới hoàn tất trong một khoảng thời gian quá nhanh, khiến cho ý nghĩa phần nghi lễ đám cưới không còn nữa, nhân vật chính của đám cưới là cô dâu và chú rể thì chẳng khác gì con rối cứ phải chạy theo lịch trình đã được định sẵn bởi trung tâm môi giới hôn nhân. Trong quá trình này, có nhiều trường hợp nhân quyền, thể diện của người phụ nữ Việt Nam bị coi thường như việc “xem mặt tập thể” v.v... Và khi kết hôn rồi nhập cư vào Hàn Quốc cũng có nhiều trường hợp nhân quyền của một người phụ nữ Việt Nam bị coi thường. Chẳng hạn như khi họ không hài lòng về cuộc sống ở Hàn Quốc, muốn quay về Việt Nam thì bị gia đình chồng giữ lại hộ chiếu.

2.6. Vấn đề nhập quốc tịch

Theo Luật nhập quốc tịch sẽ được ban hành từ tháng 1/2009, những người nước ngoài có nguyện vọng nhập quốc tịch Hàn Quốc phải thi đậu “Kỳ thi nhập quốc tịch”, hoặc được giáo dục về tiếng Hàn và xã hội Hàn Quốc, tức là phải học ít nhất 200 giờ của “Chương trình hội nhập xã hội” thì mới được nhập quốc tịch. Để được học ít nhất 200 giờ chương trình này, phải học trong vòng 17 tháng, mỗi tuần 3 tiếng. Sắp tới, những người kết hôn với người Hàn Quốc và di dân vào Hàn Quốc cũng phải thi đậu “Kỳ thi nhập quốc tịch” hoặc học ít nhất 200 giờ của “Chương trình hội nhập xã hội” thì mới được nhập quốc tịch. Từ năm 2003 đến nay, những ai kết hôn với người Hàn Quốc nếu có con thì 1 năm sau sẽ được nhập quốc tịch, nếu không có con thì 2 năm sau có thể nhập quốc tịch.

Việc tổ chức và thực hiện “Kỳ thi nhập quốc tịch” và “Chương trình hội nhập xã hội” chính là nhằm ngăn chặn tình trạng bị xâm phạm nhân quyền do năng lực tiếng Hàn yếu. Nhưng đối với những phụ nữ nhập cư bận rộn do lao động nặng nhọc, mang thai, chăm sóc con nhỏ, phụng dưỡng cha mẹ chồng v.v... thì việc chuẩn bị cho “Kỳ thi nhập quốc tịch” hay đi học 200 giờ của “Chương trình hội nhập xã hội” thực tế không dễ chút nào. Vì vậy, những phụ nữ muốn di dân qua Hàn Quốc theo con đường kết hôn quốc tế cần phải chuẩn bị học tiếng Hàn để thi đậu “Kỳ thi nhập quốc tịch” trước khi nhập cảnh Hàn Quốc. Đó là giải pháp tốt nhất, hữu hiệu nhất hứa hẹn sự thành công cho cuộc sống định cư tại Hàn Quốc.

3. Đối sách

3.1. Chính phủ Việt Nam cần phải có những can thiệp tích cực vào vấn đề kết hôn quốc tế của phụ nữ Việt Nam, nghiên cứu xem xét những mô hình hỗ trợ kết hôn và cần phải có những biện pháp triệt để với những hoạt động môi giới bất hợp pháp tại Việt Nam.

3.2. Chính phủ Việt Nam cần phải nỗ lực để bảo đảm cho hạnh phúc của phụ nữ Việt Nam lấy chồng người nước ngoài. Phụ nữ Việt Nam dù đã lấy chồng nước ngoài và rời Tổ quốc ra đi, thì họ vẫn là người Việt Nam, là con của dân tộc Việt Nam. Việc họ ra nước ngoài để rồi bị xâm phạm nhân quyền rõ ràng sẽ gây những ảnh hưởng không tốt đến quốc thể và địa vị của Việt Nam. Để bảo đảm cho hạnh phúc của phụ nữ Việt Nam, khi cho phép họ kết hôn cần phải xem xét lại các điểm sau :

- Mức độ chênh lệch tuổi tác giữa cô dâu và chú rể không quá lớn.

- Giấy chứng nhận về tình trạng tinh thần và sức khỏe của chú rể phải do những bệnh viện lớn của Hàn Quốc cấp (hiện nay tất cả các chú rể Hàn Quốc đều làm giấy chứng nhận sức khỏe tại các bệnh viện của Việt Nam. Vì vậy, có nhiều vấn đề tiêu cực xung quanh việc cấp giấy chứng nhận này, và dù cho không xảy ra những việc tiêu cực đi chăng nữa thì do bất đồng về ngôn ngữ, nhiều bệnh viện của Việt Nam cũng không xác định được chú rể có vấn đề về thần kinh hay không...).

- Thẩm tra kỹ hồ sơ nhân thân của nam giới Hàn Quốc. Việc làm này có thể uỷ nhiệm cho những đoàn thể hội hữu nghị hoạt động phi lợi nhuận tại Hàn Quốc như “Quỹ Hàn Việt” (Han-Viet Foundation) hoặc các tổ chức phi chính phủ để hỗ trợ thẩm tra thông tin của nam giới Hàn Quốc trong trường hợp thiếu nhân sự hành chính.

3.3. Chính phủ Việt Nam cần phải tăng cường tuyên truyền giáo dục và xác định rõ về hôn nhân quốc tế cho các nữ thanh niên nhằm đưa đến những quyết định đúng đắn trong việc kết hôn với người nước ngoài. Trước khi cho phép kết hôn cần kiểm tra kỹ xem việc kết hôn của họ có thực sự xuất phát từ nguyện vọng mong muốn được xây dựng gia đình hay không.

3.4. Chính phủ Hàn Quốc cần phải yêu cầu gắt gao hơn về những điều kiện cho thành lập công ty môi giới hôn nhân quốc tế và nghiêm khắc trong việc quản lý sau khi cho phép thành lập.

Chính phủ Hàn Quốc cần phải nỗ lực trong việc kiểm tra lại những điều kiện cho thành lập công ty môi giới hôn nhân quốc tế và chặt chẽ trong việc quản lý các công ty đó sau khi thành lập; cần dự phòng trường hợp nguyên nhân từ những sai sót của những công ty môi giới hôn nhân quốc tế mà có thể trở thành những vấn đề lớn về ngoại giao quốc tế giữa hai nước.

Tại Hàn Quốc, những công ty môi giới hôn nhân quốc tế được phân loại thành loại hình doanh nghiệp tự do nên mặc dù biết xung quanh các công ty này xảy ra nhiều vấn đề nhưng Chính phủ Hàn Quốc cũng chưa thể chế tài được bằng pháp lý, vì vậy chỉ trong nửa năm 2000 đã có khoảng 300 công ty ra đời, đến năm 2007 tăng lên khoảng 820 công ty. Điều này cho thấy tình trạng hỗn loạn trong việc thành lập các công ty môi giới hôn nhân tại Hàn Quốc.

Xem xét nội dung những điều luật sẽ được thi hành vào tháng 6 năm 2008 cho thấy, chính phủ Hàn Quốc thực sự có nỗ lực trong việc ngăn chặn các trường hợp: quảng cáo lộ liễu và gian dối xâm phạm đến nhân quyền phụ nữ, đưa thông tin không chính xác về đối tượng kết hôn, các hành vi cho “xem mặt tập thể” phi pháp, nhận phí môi giới trung gian quá cao, từ chối hoàn trả chi phí khi đơn phương chấm dứt hợp đồng v.v... của các công ty môi giới tư vấn hôn nhân quốc tế.

Những điều này cho thấy chính phủ Hàn Quốc có tăng cường buộc các công ty môi giới tư vấn hôn nhân quốc tế phải có trách nhiệm và nghĩa vụ rõ ràng và nghiêm chỉnh. Thế nhưng những nội dung như làm thế nào để giúp đỡ người bị hại và xử phạt người gây hại như thế nào thì chưa được quy định cụ thể, nên Chính phủ Hàn Quốc cũng cần phải sửa đổi và bổ sung để hoàn thiện những điều luật liên quan.

3.5. Hiện chưa có văn bản chính thức nào của hai nước buộc các đối tượng hôn nhân quốc tế phải có chứng chỉ đã tham gia các khoá học về ngôn ngữ, văn hoá, phong tục tập quán và pháp luật của nước mình sẽ đến sinh sống.

Về phía Hàn Quốc, cơ quan Đại sứ quán Hàn Quốc tại Hà Nội và Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh là nơi cho cấp visa cho các cô dâu Việt Nam sang Hàn Quốc sinh sống nhưng cũng không có quy định kiểm tra tiếng Hàn của họ.

Chính phủ Việt Nam nên tạo điều kiện và mở rộng phạm vi hoạt động cho các đoàn thể hoặc tổ chức phi chính phủ tổ chức các lớp trang bị kiến thức về ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc cho các cô dâu Việt Nam trước khi sang Hàn Quốc.

Chính phủ Hàn Quốc cần phải có đối sách để hỗ trợ tích cực trong việc giáo dục phụ nữ nước ngoài kết hôn quốc tế và con cái họ.

Việc cần thiết nhất đối với phụ nữ Việt Nam nhập cư vào Hàn Quốc chính là dạy cho họ biết tiếng Hàn và hiểu văn hoá Hàn Quốc. Ở đây cần thiết phải xây dựng một chính sách hỗ trợ chi phí để giáo dục tiếng Hàn thích hợp với đời sống tại Hàn Quốc, hỗ trợ giáo dục con cái họ và nâng cao khả năng thích ứng về kinh tế. Phải tăng số giờ học tiếng Hàn của chương trình dạy tại nhà hiện nay đang hỗ trợ cho các phụ nữ nhập cư từ 80 tiếng (2 buổi/tuần x 2 tiếng/buổi x 20 tuần) lên thành 320 tiếng. Bởi vì năng lực tiếng Hàn không phải là giải pháp tình thế, tạm

thời mà năng lực tiếng Hàn của phụ nữ nhập cư còn gắn lâu dài với việc dạy dỗ con cái họ. Hiện nay, toàn quốc vốn có khoảng 80 “Trung tâm hỗ trợ gia đình dân di cư do kết hôn”, cần phải nâng lên thành 245 trung tâm, bằng với số khu vực của nghị viện quốc hội, mỗi khu vực điều hành và quản lý hỗ trợ cho số phụ nữ mỗi địa phương tương ứng, cũng cần phải tạo tính chuyên môn cho mỗi trung tâm và tăng hỗ trợ công tác dự toán cho họ.

4. Kết luận

Việt Nam và Hàn Quốc đã từng có mối quan hệ huyết thống trong lịch sử hai nước từ thế kỷ XII đến nay. Khi bước vào thế kỷ XXI, mối quan hệ giao hảo ấy ngày càng phát triển nhanh hơn. Theo đó, kể từ năm 2002 đến nay, số phụ nữ Việt Nam kết hôn với nam giới Hàn Quốc và sang Hàn Quốc sinh sống là khoảng 27.000 người và đương nhiên quan hệ hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng gắn gũi và phát triển thì số phụ nữ Việt Nam kết hôn với đàn ông Hàn Quốc sẽ ngày càng liên tục tăng lên. Vì vậy, cần hỗ trợ việc kết hôn quốc tế của họ bằng những phương thức tích cực để xây dựng đời sống hôn nhân hạnh phúc.

Mặc dù về cơ bản việc kết hôn là việc mang tính chất cá nhân của hai bên nam nữ, nhưng trong thời gian qua, chính phủ hai nước Việt Nam và Hàn Quốc đã có nhiều nỗ lực để giải quyết các vấn đề tiêu cực trong hôn nhân quốc tế Việt - Hàn. Nhưng thiết nghĩ rằng dù có dùng nhiều các biện pháp pháp lý mạnh đến đâu đi chăng nữa thì cũng không thể đạt hiệu quả bằng việc hai Chính phủ phối hợp trong việc giáo dục cho công dân nước mình hiểu biết về cuộc sống, về hôn nhân, về pháp luật và đặc biệt có sự tìm hiểu kỹ càng về người bạn đời và một khi đã lựa chọn thì phải cùng cố gắng quyết tâm xây dựng một gia đình hạnh phúc.

Chính các gia đình quốc tế là một trong những nhịp cầu nối tăng cường quan hệ hai nước Việt - Hàn. Nếu Chính phủ hai nước quan tâm, đầu tư thì trong tương lai, hai nước sẽ có một thế hệ con em hiểu biết về văn hoá và ngôn ngữ của cả hai nước, đóng góp tích cực vào việc phát triển quan hệ hữu nghị bền vững, xây dựng thành công “mối quan hệ người bạn đồng hành”, mối quan hệ “thông gia” giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ahn Kyong Hwan, “Quan Hôn Tang Tế của Việt Nam”, *Tuyển tập về Đông Nam Á*, số 10 - *Việt Nam*, NXB Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, 2000. pp.137-168.
- [2] Ahn Kyong Hwan, “Gia lễ trong văn hoá Việt-Hàn”, *tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2(47), 2001. pp.19-29.

- [3] *Nhật báo Triều Tiên* (Chosun Ilbo), “Ly hôn của các đôi vợ chồng quốc tế tăng, trong nước giảm”, 22/4/2008.
- [4] *Nhật báo Triều Tiên* (Chosun Ilbo), Chuyên đề 1, “Những “người đơn độc” ẩn trong xã hội nước ta”, 5/5/2008.
- [5] *Nhật báo Triều Tiên* (Chosun Ilbo), Chuyên đề 2, “Lai Hàn Quốc thế hệ thứ 2”, 9/5/2008.
- [6] *Nhật báo Triều Tiên* (Chosun Ilbo), Chuyên đề 3, “Nỗi tuyệt vọng của những bà mẹ di cư đến đất Hàn”, 10/5/2008.
- [7] *Nhật báo Triều Tiên* (Chosun Ilbo), Chuyên đề 4, “Giờ học tiếng Hàn kết thúc trong 5 tháng”, 12/5/2008.
- [8] *Thanh Niên*, 24/9/2007.
- [9] Toàn Ánh, *Phong tục Việt Nam*, NXB Nhà sách Khai Trí, 1968.
- [10] Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.